

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2017/DS – PT

Ngày: 21/7/2017

V/v “*Tranh chấp quyền
sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 7 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 127/2017/TLPT-DS, ngày 30 tháng 6 năm 2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2017/DS-ST, ngày 07/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2017/QĐPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Võ Thị Thanh L, sinh năm 1951;

Địa chỉ cư trú: số 905B, chung cư P, phường H, quận N, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà L: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: khu phố N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 20/7/2017). (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Luật sư Lê Văn L – Văn phòng Luật sư Chiến Ly thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bị đơn: Tăng Văn P, sinh năm 1957; (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện M

Đại diện theo pháp luật ông Võ Văn U – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M.
(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 19/7/2017)

3.2. Tăng Văn T, sinh năm 1959;

Địa chỉ cư trú: 302 đường V, phường B, quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông T: Ông Tăng Văn P (Văn bản ủy quyền ngày 14/01/2017) (có mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Võ Thị Thanh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị Thanh L trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế thửa 195, tờ bản đồ số 07 (thửa cũ 911, tờ bản đồ số 1) có diện tích 1.428,1 m² và thửa 196, tờ bản đồ số 07 (thửa cũ 911, tờ bản đồ số 1) có diện tích 129,7 m², cùng tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện M là của cụ T1 (chết năm 1969), cụ T2 (chết 1968). Cụ T1 và cụ T2 có 04 người con gồm Nguyễn Thị M1 (chết năm 1997), Nguyễn Thị M2 (chết năm 2010), Nguyễn Thị M3 (chết năm 2013), Nguyễn Thị K (chết năm 2012).

Bà Nguyễn Thị M1 có 06 người con gồm Phạm Văn B, sinh năm 1947; Phạm Văn E1, sinh năm 1951; Phạm Văn T3, sinh năm 1950; Phạm Thị P1, sinh năm 1955; Phạm Thị Bé S, sinh năm 1958; Phạm Thị Bé N, sinh năm 1965. Các người con của bà Nguyễn Thị M1 đều có xác nhận không liên quan đến vụ kiện đối với thửa đất 911, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện M và cam kết không tranh chấp khiếu nại gì về sau.

Bà Nguyễn Thị M2 có 05 người con: Nguyễn Thị P2, sinh năm 1957; Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1960; Nguyễn Trọng T3, sinh năm 1964; Nguyễn Huyền T4, sinh năm 1966; Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1971. Các người con của bà Nguyễn Thị M2 đều có xác nhận không liên quan đến vụ kiện đối với thửa đất 911, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện M và cam kết không tranh chấp khiếu nại gì về sau.

Bà Nguyễn Thị K có 03 người con: Huỳnh Ngọc T5, sinh năm 1969; Huỳnh Ngọc T6, sinh năm 1973; Huỳnh Thị T7, sinh năm 1970. Các người con của bà Nguyễn Thị K đều có xác nhận không liên quan đến vụ kiện đối với thửa đất 911, tờ

bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện M và cam kết không tranh chấp khiếu nại gì về sau.

Bà Nguyễn Thị M3 có một người con duy nhất là Võ Thị Thanh L.

Vào năm 1960 cụ T1, cụ T2 cho bà C ở nhờ trên phần đất có diện tích 50 m² (ngang 5m, dài 10m), việc cho ở nhờ chỉ thỏa thuận miệng không có lập thành văn bản cho đến khi nào có chỗ ở khác thì trả lại. Đến năm 1962, bà C cho bà C1 sử dụng (bà C1 là cháu họ ở chung với bà C), đến năm 1970 bà C tự làm giấy cầm cho bà C1 diện tích căn nhà với giá 20.000 đồng, gia đình bà L không hay biết việc cầm đất giữa bà C với bà C1. Đến năm 1975, bà C chết, bà C1 tiếp tục ở trên phần đất này. Sau khi bà C chết gia đình bà L yêu cầu bà C1 trả lại phần đất nhưng bà C1 không thực hiện và đưa ra giấy cầm đất do bà C viết thì gia đình bà L mới biết. Từ năm 1977, bà M3 (mẹ bà L) nhiều lần làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã C và Ủy ban nhân dân huyện M yêu cầu giải quyết, tuy nhiên hòa giải không thành. Đến năm 1986 bà C1 chết, ông Tăng Văn P là cháu ngoại bà C1 vào ở và chiếm phần đất này, gia đình bà L ngăn cản và không cho ông P ở trên phần đất này, từ năm 1986 đến nay ông P không còn ở và quản lý phần đất này mà do gia đình bà L quản lý canh tác trồng cỏ nuôi bò.

Năm 1992, Nhà nước có chủ trương đo đất trên địa bàn xã C và gia đình bà L có đăng ký để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân xã C không cho gia đình bà L đăng ký mà cho ông Tăng Văn P đăng ký và hộ ông Tăng Văn P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004, thửa 911, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.725 m², tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện M.

Khi biết Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Tăng Văn P thì gia đình bà L khiếu nại lên Ủy ban nhân dân huyện sau đó Ủy ban nhân dân huyện ra Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 20/6/2011, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Tăng Văn P.

Nay bà Võ Thị Thanh L yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện M công nhận phần đất theo kết quả đo đạc mới là thửa 195, tờ bản đồ số 07 (thửa cũ 911, tờ bản đồ số 1), diện tích 1.428,1 m² và thửa 196, tờ bản đồ số 07 (thửa cũ 911, tờ bản đồ số 1), diện tích 129,7 m², tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện M cho bà.

Trên phần đất thửa 195 và 196 có 01 cây me, 01 bụi tre, 01 cây cẩm lai, 01 căn nhà gỗ tạp, 02 cái giếng sinh hoạt nông thôn. Bụi tre, cẩm lai, me tự mọc, 01 giếng sinh hoạt nông thôn do ông P làm, 01 giếng sinh hoạt nông thôn do bà M3 làm, 01 căn nhà gỗ tạp do bà M3 làm.

Bị đơn ông Tăng Văn P trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp của cụ Huỳnh Thị C (không có chồng con) là cô ruột của bà Huỳnh Thị C1 (bà ngoại của ông P). Từ năm 1970, ông P sống cùng bà

C1 ở trên phần đất này, đến năm 1986 bà C1 chết ông không còn ở trên phần đất này nữa, bà C1 có một người con duy nhất là bà Lê Thị G. Bà G có 02 người con là ông Tăng Văn P và ông Tăng Văn T, ông T không có yêu cầu gì về phần đất nêu trên và ông T ủy quyền cho ông P. Năm 1986, những người trong gia đình bà L gồm ông Phạm Văn E1, Phạm Văn T3, Phạm Văn Bé B1, bà Nguyễn Thị M1 ngăn cản không cho ông P canh tác nên ông P bỏ đi. Đến năm 2004, thì bà M3 là mẹ của bà L tranh chấp với ông P và ngày 26/7/2004, hộ ông Tăng Văn P được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 20/12/2010 Ủy ban nhân dân huyện M ban hành Quyết định số 2615/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận cấp cho hộ ông Tăng Văn P. Đến ngày 20/6/2011, Ủy ban nhân dân huyện M ban hành Quyết định số 1867/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận cấp cho hộ ông Tăng Văn P và thay thế quyết định số 2615/QĐ-UBND.

Nay ông Tăng Văn P yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 20/6/2011 của Ủy ban nhân dân huyện M việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Tăng Văn P.

Trên phần đất thửa 195 và 196 có 01 cây me, 01 bụi tre, 01 cây cẩm lai, 01 căn nhà gỗ tạp không còn giá trị, 02 cái giếng sinh hoạt nông thôn. Bụi tre do ông P trồng, cẩm lai, me tự mọc, 01 giếng sinh hoạt nông thôn do ông P làm, 01 giếng sinh hoạt nông thôn do bà M3 làm, 01 căn nhà gỗ tạp do bà M3 làm.

Tại Công văn số 2523/UBND-NC, ngày 08/9/2016, Ủy ban nhân dân huyện M (BL 125) trình bày về việc quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Tăng Văn P:

Vào năm 1992, đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã C, ông Tăng Văn P đứng tên trong hồ sơ địa chính thửa đất số 911, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.650 m², loại đất trồng cây hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2004, bà M3 là mẹ của bà Võ Thị Thanh L làm đơn tranh chấp với ông Tăng Văn P đòi lại phần diện tích đất nêu trên, Ủy ban nhân dân xã C hòa giải không thành, bà M3 yêu cầu chuyển hồ sơ lên cấp trên giải quyết. Ngày 29/6/2004 Ủy ban nhân dân xã C có Tờ trình về việc chuyển hồ sơ hòa giải không thành cho Ủy ban nhân dân huyện và các ngành chức năng xem xét giải quyết nhưng chưa được giải quyết. Cùng thời điểm này thì Ủy ban nhân dân xã C lập thủ tục trình Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3184/QSDĐ, ngày 26/7/2004 cho hộ ông Tăng Văn P thửa đất số 911, tờ bản đồ số 01, diện tích đo đạc thực tế là 1.725 m², mục đích sử dụng cây hàng năm khác. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời điểm này đối với thửa đất nêu trên là không đúng với quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003, bởi vì thửa đất trên đang tranh chấp chưa được giải quyết. Ngày 15/3/2010 bà Võ Thị Thanh L được sự ủy quyền của bà Nguyễn Thị M3 tiếp tục làm đơn khiếu nại. Ngày 20/12/2010, Ủy ban nhân dân

huyện M ban hành Quyết định số 2615/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Tăng Văn P cư ngụ tại ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre với lý do đất còn đang tranh chấp chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nhưng do Quyết định số 2615/QĐ-UBND có sai sót nên ngày 20/6/2011 Ủy ban nhân dân huyện M ban hành Quyết định số 1867/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Tăng Văn P cư ngụ tại ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre và Quyết định này thay thế quyết định số 2615/QĐ-UBND. Từ những cơ sở trên Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 20/6/2011 của Ủy ban nhân dân huyện M về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Tăng Văn P là có căn cứ.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện M đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 07/2017/DS-ST, ngày 07/3/2017 đã tuyên:

Bác yêu cầu của bà Võ Thị Thanh L yêu cầu ông Tăng Văn P trả lại phần đất thửa 195, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.428,1 m² và thửa 196, tờ bản đồ số 07, diện tích 129,7 m², cùng tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bác phần yêu cầu phản tố của ông Tăng Văn P về việc hủy Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 20/6/2011 của Ủy ban nhân dân huyện M về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Tăng Văn P.

Công nhận phần đất thửa 195, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.428,1 m² và thửa 196, tờ bản đồ số 07, diện tích 129,7 m², tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre cho ông Tăng Văn P.

a. Thửa 195:

Đông lộ ĐHMC 35, dài 30,09m;

Tây giáp thửa 179 và 436, dài 28,69m;

Nam giáp thửa 194, 220, dài 49,77m;

Bắc giáp thửa 196, dài 46,17m.

b. Thửa 196:

Đông lộ ĐHMC, dài 1,27m;

Tây giáp thửa 436, dài 4,44m;

Nam giáp thửa 195, 220, dài 46,17m;

Bắc giáp thửa 435, dài 45,49m.

(Có họa đồ kèm theo)

Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 20/6/2011 của Ủy ban nhân dân huyện M về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Tăng Văn P thửa

đất số 911, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.725 m², mục đích sử dụng cây hàng năm khác có hiệu lực pháp luật.

Ông Tăng Văn P hoàn trả công sức đóng góp cho bà Võ Thị Thanh L số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền trên chưa được thi hành sẽ được tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành cho đến khi thi hành xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/3/2017 nguyên đơn bà Võ Thị Thanh L có đơn kháng cáo với nội dung: không đồng ý với bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông P giao trả quyền sử dụng đất thửa 195, 196 có diện tích 1.557,8 m² và nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 167,2 m² so với yêu cầu khởi kiện ban đầu là 1.725 m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà L thay đổi nội dung kháng cáo, sử dụng từ ngữ lại cho đúng với thực tế, yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà L, vì đất hiện tại do bà L đang quản lý sử dụng, ông P không có quản lý nên không yêu cầu buộc trả. Ngoài ra, quan hệ tranh chấp mà tòa sơ thẩm xác định là không đúng, do tòa sơ thẩm hướng dẫn bà L làm đơn khởi kiện theo thẩm quyền vụ án dân sự, nên bà L sửa đơn khởi kiện để tranh chấp quyền sử dụng đất, mặc dù thực tế đất tranh chấp bà L đang quản lý canh tác, do đó bà L phải khiếu kiện hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định sai quan hệ tranh chấp, đây không phải là tranh chấp quyền sử dụng đất, vì thực tế bà L đang quản lý sử dụng đất. Tòa sơ thẩm phải hướng dẫn bà L khởi kiện vụ án hành chính, về hành vi không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Tuy nhiên, về nội dung vụ án, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của bà L, công nhận phần đất thuộc quyền sử dụng của bà L. Vì về nguồn gốc, tất cả các chứng cứ trong hồ sơ đều thể hiện của cụ T1, là ông ngoại bà L, ông P cho rằng được hưởng thừa kế từ bà ngoại ông là cụ Huỳnh Thị C1, vậy từ đâu bà ngoại ông có đất sử dụng? Ông P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã bị thu hồi, nên phần đất tranh chấp hiện chưa ai được cấp quyền sử dụng, bà L đang quản lý canh tác, nên công nhận quyền sử dụng đất cho bà L là phù hợp.

Bị đơn ông Tăng Văn P không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, ông cho rằng ông được thừa kế từ bà ngoại là bà Huỳnh Thị C1, gia đình bà L ngăn cản quyền sử dụng đất của ông nên ông không thể vào canh tác đất, nhưng ông có thực hiện

nghĩa vụ thuế đầy đủ, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung, do cấp sơ thẩm còn nhiều sai sót mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện M giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp bà Võ Thị Thanh L cho rằng của cụ T1, cụ T2 là cụ ngoại của bà. Năm 1960 các cụ cho cụ Huỳnh Thị C ở nhờ. Ông Tăng Văn P thì cho rằng cụ C cầm cố đất cho cụ Huỳnh Thị C1, bà ngoại của ông. Chứng cứ của bà L là những lần giải quyết của chính quyền các cấp và việc ông P tranh chấp có trình bày nên có căn cứ xác định nguồn gốc là của gia đình bà L. Còn chứng cứ của ông P cung cấp là văn bản cầm cố đất của cụ C cho cụ C1, văn bản có chứng thực của chính quyền nhưng bản chính thì không còn. Sự việc này cấp sơ thẩm cần thu thập thêm các chứng cứ để xác định có hay không có việc cầm cố.

[2] Quá trình sử dụng đất cả hai bên đều trình bày là đang quản lý sử dụng, cấp sơ thẩm cũng chưa thu thập thời gian cụ thể quá trình sử dụng đất. Nếu bà Võ Thị Thanh L đang sử dụng đất thì cần xác định lại thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày lý do đơn khởi kiện của bà L có yêu cầu ông P giao đất là do Tòa án hướng dẫn làm đơn như vậy. Tòa cấp sơ thẩm cần xem xét lại sự việc này để thụ lý vụ án đúng thẩm quyền và đúng loại án.

[3] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/3/2016 thì trên đất có nhà và giếng nước của bà L, một số cây trồng và cây tạp của ông P. Như vậy, cần làm rõ ai sử dụng đất từ thời điểm nào? Trong quá trình tố tụng bà L khai bà L sử dụng từ năm 1986. Còn ông P thì cho rằng ông liên tục sử dụng đất, năm 2004, 2006 có xảy ra tranh chấp với em bà L về quyền sử dụng đất và Công an xã C có lập biên bản giải quyết, cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ.

[4] Đối với phản tố của ông Tăng Văn P chỉ yêu cầu hủy Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 20/6/2011 của Ủy ban nhân dân huyện M việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Tăng Văn P. Bản án sơ thẩm đã tuyên không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P là có căn cứ, tuy nhiên bản án sơ thẩm tuyên công nhận phần đất tranh chấp cho ông P là giải quyết không đúng yêu cầu của ông P.

[5] Đối với án phí dân sự sơ thẩm, bà Võ Thị Thanh L yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho bà mà Tòa cấp sơ thẩm tính án phí dựa trên giá trị quyền sử dụng đất cho bà L là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Từ những nhận định trên, xét thấy cấp sơ thẩm thực hiện việc thu thập chứng cứ chứng minh chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được những sai sót của cấp sơ thẩm, nên cần hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện M giải quyết lại theo thủ tục chung.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Do bản án sơ thẩm bị hủy nên bà Võ Thị Thanh L không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST, ngày 07/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện M.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện M giải quyết lại theo thủ tục chung.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị Thanh L không phải chịu.

Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho bà L số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007640 ngày 20/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng